FireAnt

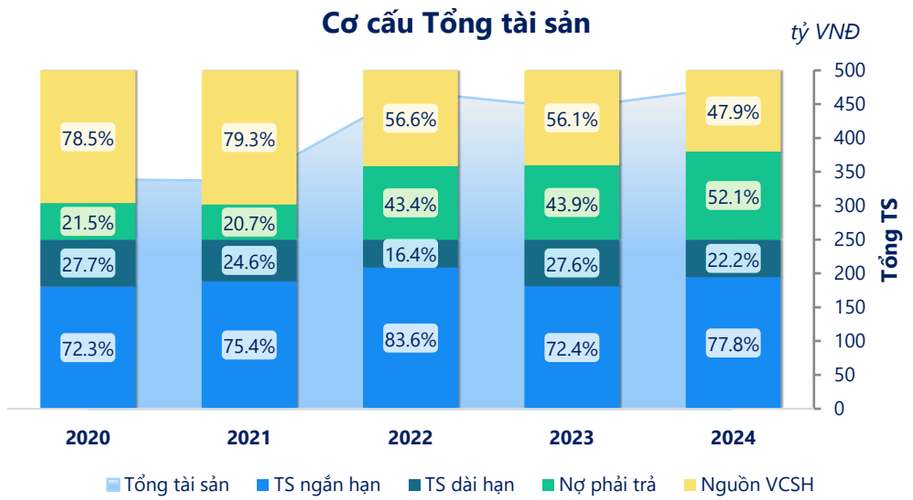
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,995
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
SL cổ phiếu LH	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,410
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	232
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
P/E	-19.3
EPS	-685

	YTD	1T	3T	6T
NBP		10.0%	8.2%	7.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

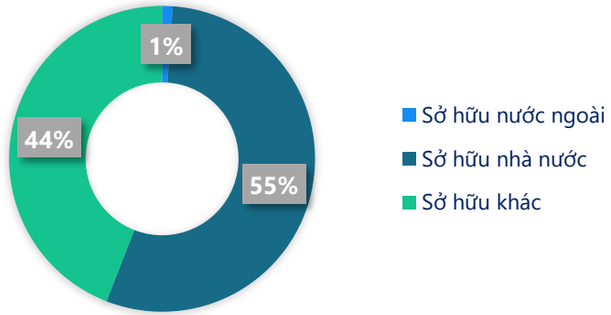
Cơ cấu Tổng tài sản



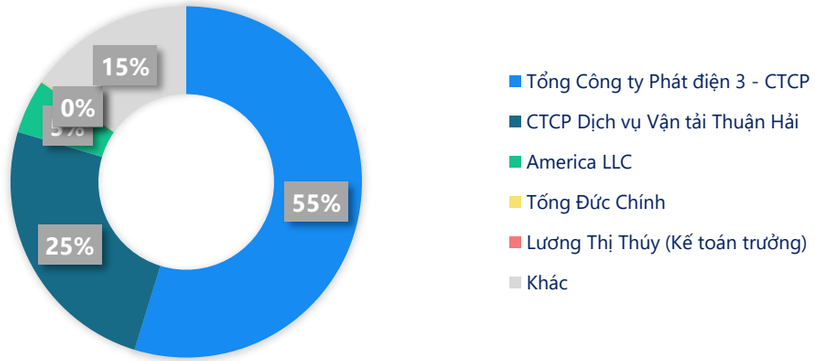
Tổng tài sản của **NBP** năm 2024 tăng trưởng **6.98%** so với năm trước, đạt **475.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

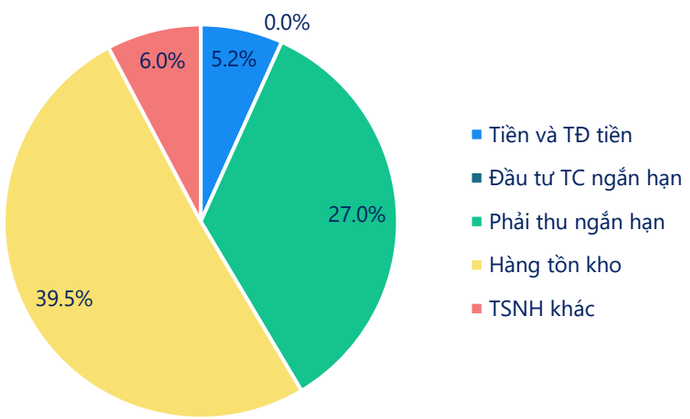


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.12%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP** sở hữu **54.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Dịch vụ Vận tải Thuận Hải nắm giữ 24.8% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.99%.

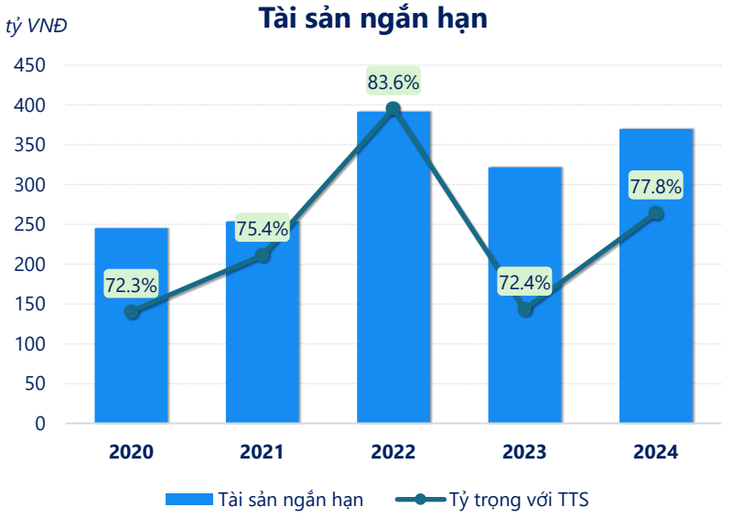
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

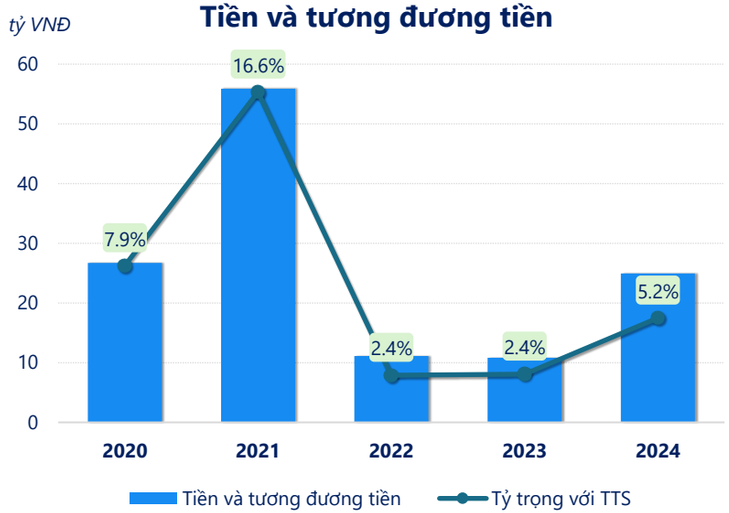


2024

Tài sản ngắn hạn



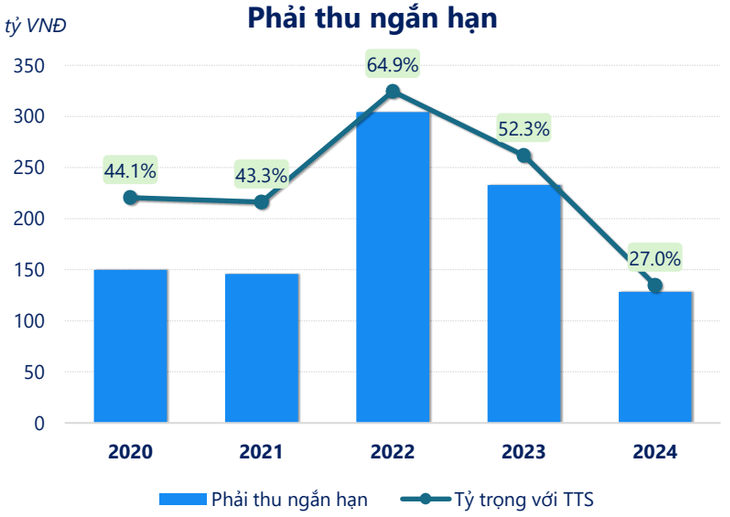
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NBP đạt **369.9** tỷ đồng, tăng trưởng **14.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

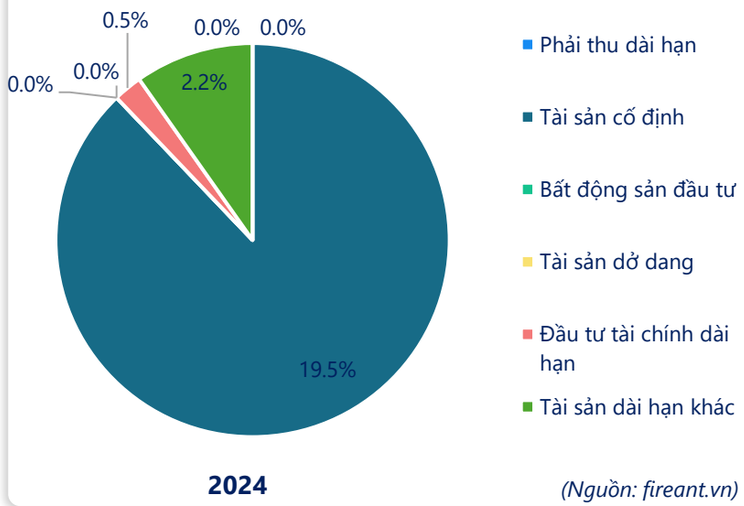


Hàng tồn kho



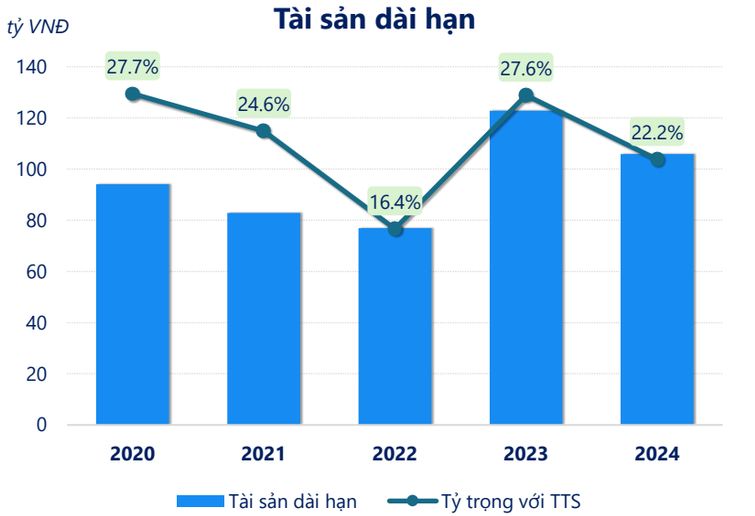
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



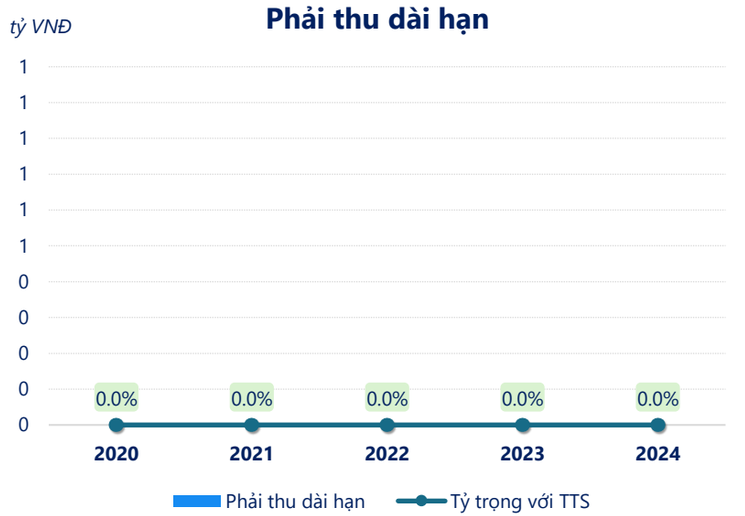
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

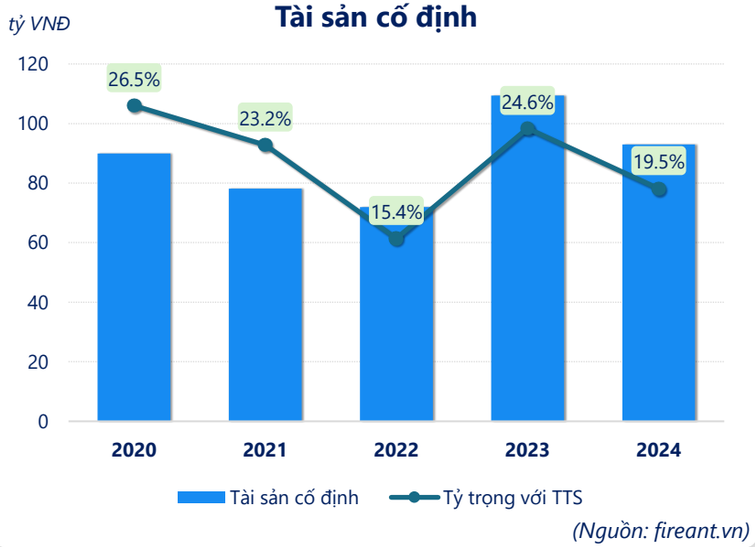


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **105.8** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.17%.

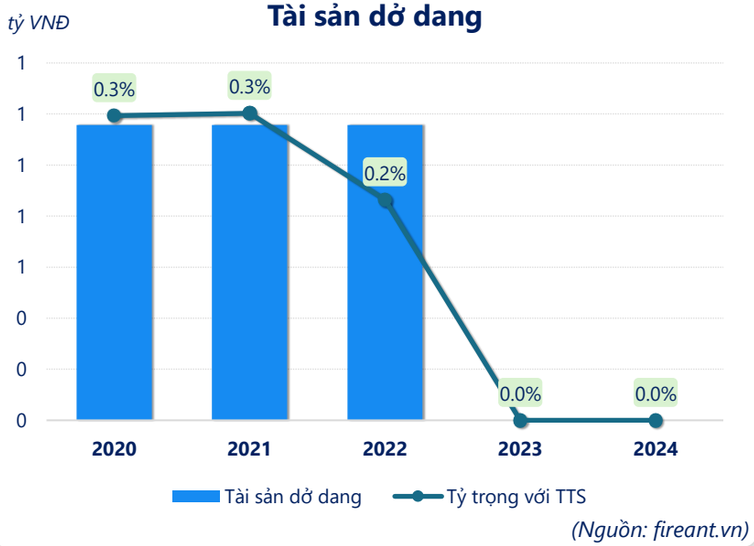
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

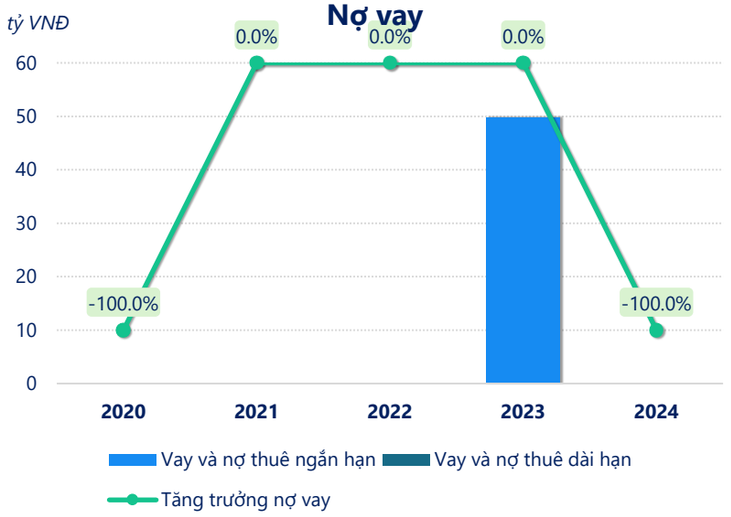


(Nguồn: fireant.vn)

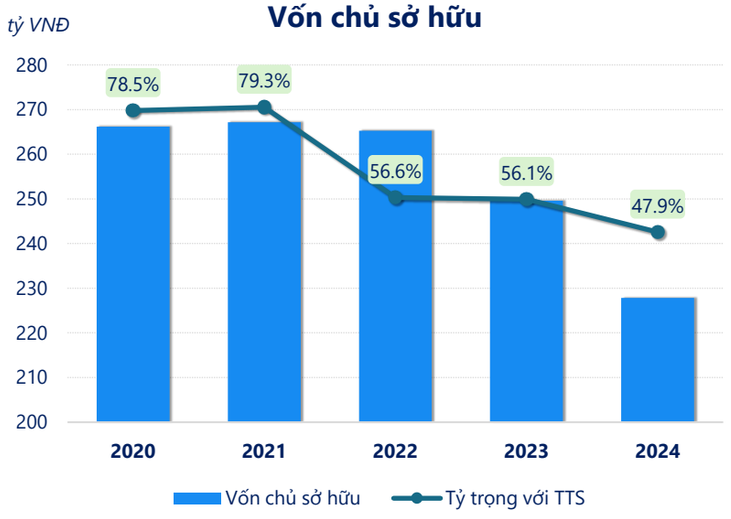
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

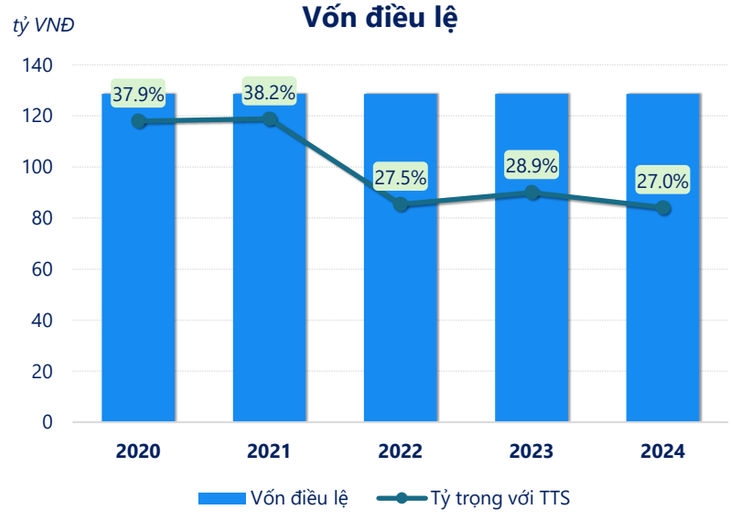
Nợ vay



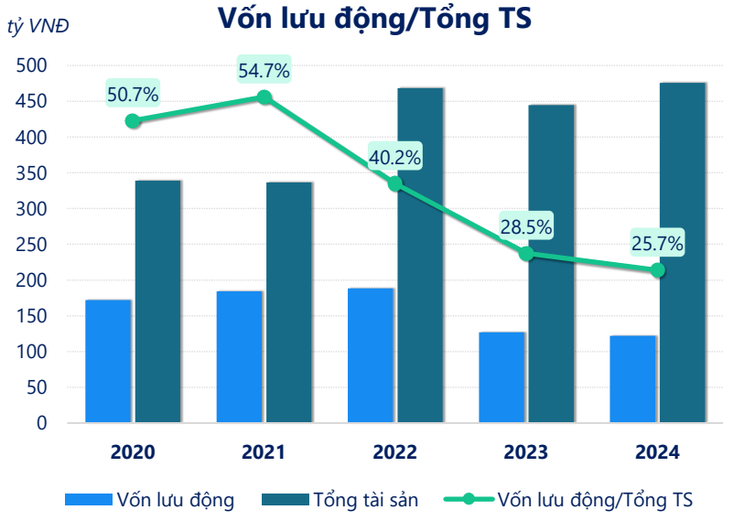
Vốn chủ sở hữu



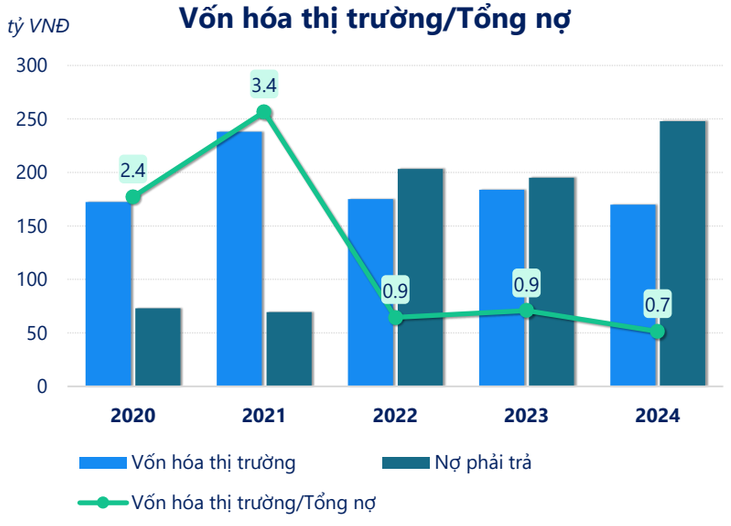
Vốn điều lệ



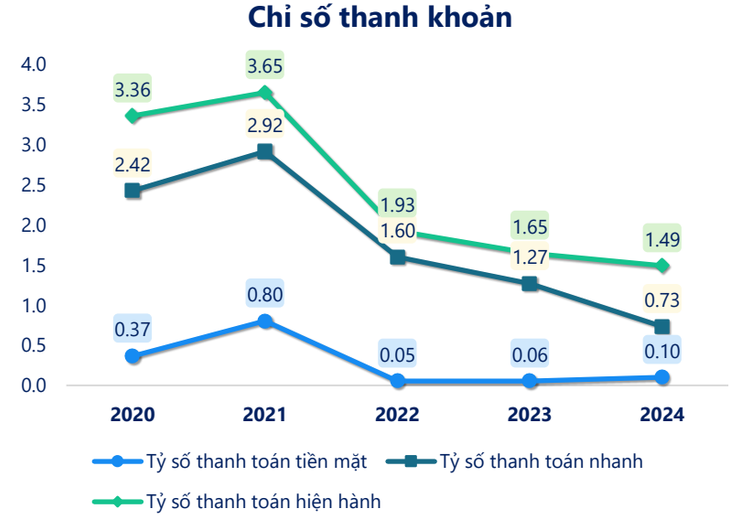
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**476**	**445**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	370	322	14.9%
Tiền và tương đương tiền	25.0	10.8	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.2	233	-64.2%
Hàng tồn kho	230	74.2	210%
Tài sản ngắn hạn khác	31.8	4.08	680%
Tài sản dài hạn	**106**	**123**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	109	-15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**10.9**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	195	24.7%
Nợ ngắn hạn	**243**	**195**	**24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	49.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	131	76.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,038**	**844**	**932**	**942**	**1,161**
Giá vốn hàng bán	970	781	870	898	1,141
Lợi nhuận gộp	**67.9**	**62.9**	**62.1**	**44.8**	**19.9**
Doanh thu HĐTC	0.37	0.75	0.51	0.32	0.20
Chi phí TC	2.57	0	0	2.35	2.50
Chi phí lãi vay	**2.57**	**0**	**0**	**2.35**	**2.50**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.21	0.22	0.19	0.14
Chi phí QLDN	30.5	30.9	32.2	31.5	29.2
LN thuần từ HĐKD	**35.0**	**32.6**	**30.1**	**11.2**	**-11.8**
Lợi nhuận khác	0.08	0.22	0.27	0.02	-1.32
LN trước thuế	**35.1**	**32.8**	**30.4**	**11.2**	**-13.1**
Lợi nhuận sau thuế	**28.0**	**26.2**	**24.3**	**8.64**	**-13.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.0**	**26.2**	**24.3**	**8.64**	**-13.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	48.8	-22.5	16.2	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.90	-0.37	-3.07	-49.7	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-19.3	-19.2	33.2	-56.3
Tiền đầu kỳ	11.0	26.7	55.9	11.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**15.7**	**29.2**	**-44.8**	**-0.29**	**14.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.7	55.9	11.1	10.8	25.0

Powered by Infographic